TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129 /2017/DS-PT.
Ngày 23-8-2017.
V/v tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông: Nguyễn Văn Trường.
Các thẩm phán: Bà: Nguyễn Thị Tư.
Bà: Sơn Nữ Phà Ca.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà: Nguyễn Thị Xuân Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2017/TLPT - DS ngày 07 tháng 04 năm 2017 về tranh chấp *"Quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/DS - ST ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2017/QĐPT - DS ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trương Ngọc L, sinh năm 1968 (Có mặt).

1.2. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1967 (Chồng bà Loan, có mặt).

Cùng địa chỉ: Đường Trần P, phường B, thành phố L tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Lê Phương C – Văn phòng Luật sư Phương C – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Huỳnh Kim P, sinh năm 1981 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường Trần P, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Thị Ngọc T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Đ – Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Kim C, sinh năm 1954 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Đường phạm Thái B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Ủy ban nhân dân thành phố L.

Địa chỉ: Đường H, phường M, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân nhân thành phố L là ông Nguyễn Trung K, chức vụ - Chủ tịch (Có văn bản xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Dư P, sinh năm 1934 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Trần P, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.2. Ông Trần Ngọc Ấ, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Trần P, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.4. Ông Phan Mộng H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.5. Ông Lê L, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Đường Trần P, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.6. Bà Đồng Thị H, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Đường Trần Đại N, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.7. Bà Phạm Bích N, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.8. Ông Lê Tấn L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.9. Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

4.10. Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Đường Trần P, Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

5. Người kháng cáo: Bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2016, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 18 tháng 5 năm 2016 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của bà Nguyễn Thị B (Chết năm 1994), lúc sinh thời bà B đưa vào tập đoàn 6.000m^2 đất ruộng phía sau Văn Thánh M. Năm 1986 tập đoàn giải thể đất trả về chủ cũ. Trong năm 1986 Ủy ban nhân dân phường B lấy một phần đất của bà B cấp cho một số cán bộ, chỉ còn 750m^2 trả lại cho bà B.

Sau khi nhận lại đất bà B không canh tác được do mất sức lao động, nên ngày 19/02/1991 bà B làm giấy tay "Tờ ủy quyền đất'' chuyển nhượng cho bà L, ông B. Theo tờ ủy quyền bà B chuyển nhượng cho vợ chồng bà L, ông B diện tích 750m^2 đất ruộng với giá 200.000 đồng. Tờ ủy quyền đất ngày 19/02/1991 là do bà Nguyễn Thị Mai T, ngụ tại đường Trần P, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long viết dùm. Bà Mai T có chứng kiến vợ chồng bà L, ông B trả cho bà B 200.000 đồng và chứng kiến bà B gạch thập vào giấy ủy quyền, có ông Nguyễn Văn P là người làm chứng (Hiện nay ông P bị tai nạn giao thông không còn nhận thức được hành vi của mình). Phần đất nhận chuyển nhượng của bà B trong giấy không ghi vị trí ở đâu, thuộc thửa nào, nhưng thực tế là thửa 182, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng bà L, ông B canh tác từ năm 1991 đến năm 1994 đã nhiều lần ra Ủy ban nhân dân phường B xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cán bộ phường giải thích đất nằm trong quy hoạch không cho lên líp cất nhà và cũng không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ được trồng lúa đợi đến khi nào làm lộ Nhà nước sẽ bồi thường. Bà L, ông B canh tác đất nhận chuyển nhượng từ năm 1991 đến năm 2012 có ông Lê L, ông Lê Tấn L, ông Nguyễn Phương P, bà Đồng Thị H, bà Phạm Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Hồng V là những người có đất giáp ranh liền kề biết. Đến năm 2011 Nhà nước giải tỏa một phần đất bà L, ông B đã nhận chuyển nhượng của bà B để làm đường Trần Đại N diện tích còn lại khoảng 205m^2 nằm ngoài dự án, con của bà B là ông Huỳnh Văn S phát sinh tranh chấp với vợ chồng bà L, ông B. Trong quá trình tranh chấp chưa giải quyết xong thì ông S chết. Ngày 13/02/2014 con của ông S là chị Huỳnh Kim P lợi dụng lúc nữa đêm cất hai căn nhà tiền chế trên phần đất mà vợ chồng bà L, ông B nhận chuyển nhượng của bà B. Diện tích thực đo phần đất tranh chấp là 194,7m^2 thuộc thửa 182-1+2, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

Bà L, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nhận tờ ủy quyền đất ngày 19/02/1991 chính là nội dung hợp đồng mua bán, công nhận cho bà L, ông B được quyền sử dụng phần đất diện tích thực đo là 194,7m^2 thuộc thửa 182-1+2, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long là của vợ chồng bà L, ông B và buộc chị Huỳnh Kim P tháo dở, di dời tài sản trả lại đất cho bà L, ông B.

- Bị đơn chị Huỳnh Kim P trình bày:

Chị P là con của ông Huỳnh Văn S (Chết ngày 18/8/2012) và là cháu nội của bà Nguyễn Thị B (Chết ngày 17/12/1994), chị P xác định nội của chị là bà Nguyễn Thị B không có chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà L, ông B. Bà B không có ký

tên (Gạch thập) trên tờ ủy quyền ngày 19/02/1991 và không có nhận tiền của bà L, ông B.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của Văn Thánh M cho cụ Huỳnh Văn Đ sử dụng (Không nhớ rõ năm nào) diện tích 05 công. Năm 1964 cụ Đ chết để lại cho con là cụ Huỳnh Văn Đ sử dụng (Không có giấy tờ), sau đó cụ Đ cho con là ông Huỳnh Văn S sử dụng, đến khoảng năm 1979 ông S đưa đất vào tập đoàn 1, phường B, thị xã L, tỉnh Vĩnh Long (Nay là thành phố L, tỉnh Vĩnh Long).

Năm 1986 tập đoàn giải thể, phần đất ông S đưa vào tập đoàn Nhà nước lấy cấp cho một số cán bộ diện tích khoảng 4.300m^2 và đã bồi thường thành quả lao động cho ông S xong. Phần đất còn lại diện tích khoảng 750m^2 nằm trong quy hoạch làm đường nên ông S không kê khai đăng ký được. Sau khi giải tỏa làm đường Trần Đại N xong thì phần đất của ông S nằm ngoài dự án diện tích còn lại là 200,5m^2, diện tích thực đo khi tranh chấp là 194,7m^2 thuộc thửa 182-1+2. Trong quá trình giải tỏa làm đường ông S làm đơn xin lại phần đất nằm ngoài dự án và xin nhận tiền bồi thường. Gia đình bà L, ông B cũng có phần đất khác giáp ranh với phần đất hiện nay đang tranh chấp, phía bà L, ông B làm đơn xin lại phần đất nằm ngoài dự án và xin nhận tiền bồi thường. Bà L, ông B không có tranh chấp hay nói gì đến phần đất của gia đình ông S. Đến khi Nhà nước có kế hoạch trả lại phần đất nằm ngoài dự án và chi trả tiền bồi thường cho ông S thì bà L, ông B phát sinh tranh chấp gây khó khăn cho gia đình chị P.

Chị P xác định bà nội của chị là bà B không có chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà L, ông B. Bà B không có ký tên (Gạch thập) trên tờ ủy quyền ngày 19/02/1991 và không có nhận tiền của bà L, ông B. Nên chị P không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L, ông B.

- Tại công văn số: 344/UBND-NC, ngày 17/10/2016 Ủy ban nhân dân thành phố L (BL164) xác định phần đất diện tích 200,5m^2 (Có diện tích theo đo đạc thực tế khi tranh chấp là 194,7m^2) thuộc tách thửa số 182, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long, nằm trong diện tích 1.947,1m^2 thửa 182 do Ủy ban nhân dân thành phố L quản lý theo quyết định số: 227/QĐ-UBND, ngày 21/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thu hồi và giao 1.947,1m^2 đất tại phường B, thành phố L cho Ủy ban nhân dân thành phố L quản lý.

- Tại trích lục lưu trữ địa chính số: 675 ngày 12/5/2016 xác định phần đất tranh chấp theo chỉ thị 299/TTg ngày 12/5/1980 do Tập đoàn kê khai trong sổ mục kê ruộng đất; Theo tư liệu bản đồ đo đạc giải thửa năm 1991 do Ủy ban nhân dân phường B kê khai trong sổ mục kê đất; Theo tư liệu địa chính thực hiện Nghị định 60/CP phần đất tranh chấp do UBND phường B kê khai trong sổ mục kê đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/DS-ST, ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 265 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật đất đai và khoản 3 Điều 27 pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Về nội dung:

- Không chấp nhận đơn yêu cầu của bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B, "Về việc yêu cầu được công nhận (Tờ ủy quyền) ngày 19/02/1991 là nội dung hợp đồng mua bán;

- Không chấp nhận đơn yêu cầu của bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B, về việc yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 194,7m^2 (Diện tích đo đạc thực tế), thửa số: 182; tờ bản đồ số: 05; tọa lạc tại khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà L, ông B, về việc yêu cầu chị Huỳnh Kim P tháo dở, di dời tài sản trả lại đất cho bà L, ông B.

- Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên không xem xét.

II. Về án phí và chi phí khác:

- Buộc ông Huỳnh Văn B và bà Trương Ngọc L phải nộp 1.947.000 đồng (Một triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng), theo các biên lai thu tiền số 0001787, 0001788 cùng ngày 24/6/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, bà L, ông B còn phải nộp thêm số tiền 1.547.000 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

- Buộc ông Huỳnh Văn B và bà Trương Ngọc L phải chịu chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 1.928.000 đồng (Một triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn đồng), Ông B, bà L đã nộp đủ và chi cho việc định giá và thẩm định tại chỗ xong.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 06 tháng 3 năm 2017 nguyên đơn bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại bản án số: 06/2017/DS-ST ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông B là công nhận (Tờ ủy quyền) ngày 19/02/1991 nội dung hợp đồng mua bán là có thật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông B công nhận quyền sử dụng đất diện tích 194,7m^2 (Diện tích đo đạc thực tế), thửa 182, tọa lạc khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long cho vợ chồng bà L, ông B. Buộc chị Huỳnh Kim P phải tháo dở, di dời tài sản trả lại đất cho vợ chồng bà L, ông B.

- Đồng thời, về án phí và chi phí khác không buộc vợ chồng bà L, ông B phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà L, ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn chị P Không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà L, ông B.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, ông B sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông B là công nhận (Tờ ủy quyền) ngày 19/02/1991 nội dung hợp đồng mua bán là có thật. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 194,7m^2 (Diện tích đo đạc thực tế), thửa 182, tọa lạc khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long cho vợ chồng bà L, ông B. Buộc chị Huỳnh Kim P phải tháo dở, di dời tài sản trả lại đất cho vợ chồng bà L, ông B. Đồng thời, về án phí và chi phí khác không buộc vợ chồng bà L, ông B phải chịu.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà L, ông B giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Luật sư và những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Luật sư và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà L, ông B giữ nguyên bản án sơ thẩm và buộc bà L, ông B nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

Ngày 06/3/2017 nguyên đơn Trương Ngọc L và Huỳnh Văn B có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/DS-ST ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân

dân thành phố L và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm vào ngày 06/3/2017 còn trong thời hạn luật định theo Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Kim C và đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân nhân thành phố L là ông Nguyễn Trung K xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà C và ông K.

[2] Về nội dung:

Xét toàn bộ các nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B.

[2.1] Bà L, ông B yêu cầu công nhận "Tờ ủy quyền" ngày 19/02/1991 với nội dụng hợp đồng mua bán giữa bà L, ông B và bà B là có thật. Đối với yêu cầu này bà L, ông B đưa ra chứng cứ là giấy tay "Tờ ủy quyền đất" ngày 19/02/1991 và cho rằng dấu gạch thập bên người ủy quyền là của bà B, bị đơn chị P không thừa nhận. Nên bà L, ông B xác định "Tờ ủy quyền đất" ngày 19/02/1991 do bà Nguyễn Thị Mai T viết dùm. Bà Mai T chứng kiến vợ chồng bà L, ông B trả cho bà B 200.000 đồng và chứng kiến bà Ba gạch thập trên tờ ủy quyền, có ông Nguyễn Văn P là người làm chứng (Hiện nay ông P bị tai nạn giao thông không còn nhận thức được hành vi của mình). Tại biên bản xác minh ngày 23/6/2017 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Mai T xác định trước đây vào khoảng năm 1990 – 1991 bà có viết dùm bà L, ông B tờ ủy quyền và giao cho ông B giữ, hiện nay là tờ ủy quyền ngày 19/02/1991. Khi viết chỉ có mặt bà T, bà L và ông B không có mặt bà B. Bà T không có chứng kiến bà B gạch thập trên giấy ủy quyền và không có chứng kiến bà B nhận của bà L, ông B 200.000 đồng. Do lời khai của bà L, ông B và bà T mâu thuẩn với nhau nên không có cơ sở công nhận "Tờ ủy quyền" ngày 19/02/1991 với nội dung hợp đồng mua bán giữa bà L, ông B và bà B là có thật.

[2.2] Bà L, ông B yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 194,7m^2, thửa 182, tờ bản đồ số 5, tọa lạc khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long cho vợ chồng bà L, ông B là không có cơ sở chấp nhận. Vì, phần đất tranh chấp diện tích thực đo là 194,7m^2 thuộc thửa 182-1+2 nằm trong thửa 182 diện tích 1.947,1m^2 bị thu hồi theo quyết định số: 227/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thu hồi và giao 1.947,1m^2 đất tại phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long cho Ủy ban nhân dân thành phố L quản lý, để lập kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Quyết định số: 227/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đang có hiệu lực pháp luật. Do đất tranh chấp ngay tại vị trí chị P cất nhà không phải của bà L, ông á nên không có cơ sở buộc chị P tháo dở, di dời tài sản trả lại đất cho vợ chồng bà L, ông B.

[2.3] Do yêu cầu khởi kiện của bà L, ông B không được chấp nhận nên bản án sơ thẩm buộc bà L, ông B nộp án phí và chi phí tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là chưa có cơ sở nên Hội đồng xét xử chỉ ghi nhận mà không chấp nhận.

[4] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Ngọc L, ông Huỳnh Văn B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14.

Tuyên xử:

I. Về nội dung:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B về việc công nhận (Tờ ủy quyền đất) ngày 19/02/1991 là nội dung hợp đồng mua bán;
- Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 194,7m^2, thửa số: 182; tờ bản đồ số: 05; tọa lạc tại khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long cho bà L, ông B.
- Không chấp nhận việc bà Trương Ngọc L và ông Huỳnh Văn B yêu cầu chị Huỳnh Kim P tháo dở, di dời tài sản trả lại đất cho bà L, ông B.
- Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên không xem xét.

II. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Về án phí: Buộc ông Huỳnh Văn B và bà Trương Ngọc L phải nộp là 1.947.000 đồng (Một triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L, ông B đã nộp 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), theo các biên lai thu tiền số 0001787, 0001788 cùng ngày 24/6/2016 và các biên lai thu tiền 0002363, 0002364 cùng này 06/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà L, ông B còn phải tiếp tục nộp số tiền 1.247.000 đồng (Một triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

- Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông Huỳnh Văn B và bà Trương Ngọc L phải chịu chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 1.928.000 đồng (Một triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn đồng), bà L, ông B đã nộp đủ và chi cho việc định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC: 01b;*
- *VKSNDTVL: 02b;*
- *CA TAT: 01b;*
- *TAND thành phố L: 01b;*
- *THADS thành phố L: 02b;*
- *Đ/sự: 05b;*
- *Lưu: 06 b.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Nguyễn Văn Trường